**PHỤ LỤC 4**

**BIỂU TỔNG HỢP**

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 01/ THVĐT-T***Ngày nhận báo cáo: ngày 17* *tháng báo cáo* | Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê …………………..Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK |
|  |  |

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN**

**THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

**Tháng…… Năm……**

 *Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **Tên chỉ tiêu** | **Mã số** | **Kế hoạch năm** | **Thực hiện tháng trước tháng báo cáo** | **Dự tính tháng báo cáo** | **Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** |
| **TỔNG SỐ (01=02+09+14)** | **01** |  |  |  |  |
| **1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh**(02=03+05+06+07+08) | **02** |  |  |  |  |
| a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 03 |  |  |  |  |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | 04 |  |  |  |  |
| b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 05 |  |  |  |  |
|  c. Vốn nước ngoài (ODA) | 06 |  |  |  |  |
| d. Xổ số kiến thiết | 07 |  |  |  |  |
| e. Vốn khác | 08 |  |  |  |  |
| **2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện**(09=10+12+13) | **09** |  |  |  |  |
| a. Vốn cân đối ngân sách huyện | 10 |  |  |  |  |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | 11 |  |  |  |  |
| b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 12 |  |  |  |  |
|  c. Vốn khác | 13 |  |  |  |  |
| **3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã**(14=15+17+18) | **14** |  |  |  |  |
|  a. Vốn cân đối ngân sách xã | 15 |  |  |  |  |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | 16 |  |  |  |  |
| b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 17 |  |  |  |  |
|  c. Vốn khác | 18 |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**(Ký, họ tên) | **Người duyệt biểu**(Ký, họ tên) | *… ngày …tháng …năm…***Cục trưởng**(Ký, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 02/ THVĐT-T***Ngày nhận báo cáo: ngày 17 tháng báo cáo* | Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê …………………..Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK |
|  |  |

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LỚN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN TRONG KỲ**

**Tháng…. Năm….**

1. **KỲ BÁO CÁO THÁNG (DỰ ÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHÔNG GỒM TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)**

 *Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **STT** | **Tên dự án** | **Nhóm dự án** |  **Dự kiến năm khởi công – hoàn thành** | **Tổng mức đầu tư** | **Thực hiện tháng trước tháng báo cáo** | **Dự tính tháng báo cáo** | **Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo** | **Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **KỲ BÁO CÁO QUÝ (DỰ ÁN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)**

 *Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **STT** | **Tên dự án** | **Nhóm dự án** |  **Dự kiến năm khởi công – hoàn thành** | **Tổng mức đầu tư** | **Thực hiện quý trước quý báo cáo** | **Dự tính quý báo cáo** | **Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo** | **Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Từ tháng 1 đến tháng 12 thực hiện mục A. Riêng tháng 3, 6, 9, 12 thực hiện cả hai mục A, B.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**(Ký, họ tên) | **Người duyệt biểu**(Ký, họ tên) | *……, ngày….. tháng……năm….***Cục trưởng**(Ký, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 03/ THVĐT-Q***Ngày nhận báo cáo: ngày 17* *tháng cuối quý báo cáo* | Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê …………………..Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK |
|  |  |

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**

**PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**

**Quý…… Năm……**

 *Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **Tên chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thực hiện quý trước quý báo cáo** | **Dự tính quý báo cáo** | **Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** |
| **TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)** | **01** |  |  |  |
| **A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN** |   |  |  |  |
| **I. Vốn nhà nước trên địa bàn** (02=03+04+05+08+09+10) | **02** |  |  |  |
| - Ngân sách nhà nước (03=12+21) | 03 |  |  |  |
| - Trái phiếu Chính phủ (04=13+22) | 04 |  |  |  |
| - Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07) | 05 |  |  |  |
| *+ Vốn trong nước* (06=15+24) | 06 |  |  |  |
| *+ Vốn nước ngoài (ODA)* (07=16+25) | 07 |  |  |  |
| - Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26) | 08 |  |  |  |
| - Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27) | 09 |  |  |  |
| - Vốn khác (10=19+28) | 10 |  |  |  |
| Chia ra: |   |  |  |  |
| ***1. Vốn trung ương quản lý*** (11=12+13+14+17+18+19) | **11** |  |  |  |
| a. Ngân sách nhà nước | 12 |  |  |  |
| b. Trái phiếu Chính phủ | 13 |  |  |  |
| c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16) | 14 |  |  |  |
| - Vốn trong nước | 15 |  |  |  |
| - Vốn nước ngoài (ODA) | 16 |  |  |  |
| d. Vốn vay từ các nguồn khác | 17 |  |  |  |
| e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước | 18 |  |  |  |
| f. Vốn khác | 19 |  |  |  |
| ***2. Vốn địa phương quản lý*** (20=21+22+23+26+27+28) | 20 |  |  |  |
| a. Ngân sách nhà nước | 21 |  |  |  |
| b. Trái phiếu Chính phủ | 22 |  |  |  |
| c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25) | 23 |  |  |  |
| - Vốn trong nước | 24 |  |  |  |
| - Vốn nước ngoài (ODA) | 25 |  |  |  |
| d. Vốn vay từ các nguồn khác | 26 |  |  |  |
| e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước | 27 |  |  |  |
| f. Vốn khác | 28 |  |  |  |
| **II. Vốn ngoài nhà nước** (29=30+33) | **29** |  |  |  |
| 1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32) | 30 |  |  |  |
| - Vốn tự có | 31 |  |  |  |
| - Vốn khác | 32 |  |  |  |
| 2. Vốn đầu tư của dân cư | 33 |  |  |  |
| **III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài** (34=35+38) | **34** |  |  |  |
| 1. Vốn tự có (35=36+37) | 35 |  |  |  |
|  - Bên Việt Nam | 36 |  |  |  |
|  - Bên nước ngoài | 37 |  |  |  |
| 2. Vốn vay (38=39+40) | 38 |  |  |  |
|  - Bên Việt Nam | 39 |  |  |  |
|  - Bên nước ngoài | 40 |  |  |  |
| **B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**  |   |  |  |  |
| *Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước* | 41 |  |  |  |
|  *+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất* | 42 |  |  |  |
| **1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)** | **43** |  |  |  |
| Chia ra: |   |  |  |  |
| - Xây dựng và lắp đặt | 44 |  |  |  |
| - Máy móc, thiết bị | 45 |  |  |  |
| - Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác | 46 |  |  |  |
| *Trong đó*: |   |  |  |  |
| *+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng* | 47 |  |  |  |
| *+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất* | 48 |  |  |  |
| **2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản** | **49** |  |  |  |
| **3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ** | **50** |  |  |  |
| **4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có** | **51** |  |  |  |
| **5. Đầu tư khác** | **52** |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**(Ký, họ tên) | **Người duyệt biểu**(Ký, họ tên) | *… ngày …tháng …năm…***Cục trưởng**(Ký, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 04/THVĐT-Q***Ngày nhận báo cáo: ngày 17* *tháng cuối quý báo cáo* | Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê …………………..Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK |

 **VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**

**PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

**Qúy……. Năm……**

 *Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thực hiện quý trước quý báo cáo** | **Dự tính quý báo cáo** | **Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** |
| **TỔNG SỐ ( 01+02+03+04+05+……+21)** |  |  |  |  |
| **Mục đích đầu tư** |  |  |  |  |
| A. Nông, lâm nghiệp và Thủy sản | 01 |  |  |  |
| B. Khai khoáng | 02 |  |  |  |
| C.Công nghiệp chế biến, chế tạo | 03 |  |  |  |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 04 |  |  |  |
| E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 05 |  |  |  |
| F. Xây dựng | 06 |  |  |  |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 07 |  |  |  |
| H. Vận tải, kho bãi | 08 |  |  |  |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 09 |  |  |  |
| J. Thông tin và truyền thông | 10 |  |  |  |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 11 |  |  |  |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản | 12 |  |  |  |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 13 |  |  |  |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 14 |  |  |  |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc | 15 |  |  |  |
| P. Giáo dục và Đào tạo | 16 |  |  |  |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 17 |  |  |  |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 18 |  |  |  |
| S. Hoạt động dịch vụ khác | 19 |  |  |  |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình | 20 |  |  |  |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | 21 |  |  |  |
| **Người lập biểu**(Ký, họ tên) | **Người duyệt biểu**(Ký, họ tên) | *… ngày …tháng …năm…***Cục trưởng**(Ký, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 05/THVĐT-Q***Ngày nhận báo cáo: ngày 17* *tháng cuối quý báo cáo* | Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê …………………..Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK |

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LỚN CỦA DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA TRONG KỲ**

**Quý ….năm …**

***(Liệt kê các dự án có tổng mức đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên có vốn đầu tư thực hiện trong kỳ)*** *Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã tỉnh điều tra** | **Mã****Doanh nghiệp** | **Mã****Dự án** | **Tên****Dự án** | **Địa điểm xây dựng** | **Năm khởi công** | **Năm hoàn thành** | **Tổng mức đầu tư** | **Thực hiện quý trước quý báo cáo** | **Dự tính quý báo cáo** | **Tổng vốn đầu tư thực hiện từ đầu năm đến cuối quý báo cáo** | **Lũy kế vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo** |
| **Quận/huyện, tỉnh/TP xây dựng công trình** | **Mã quận/ huyện** *(CQ Tkê ghi)* | **Mã tỉnh/ TP***(CQ Tkê ghi)* |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** | **F** | **G** | **H** | **I** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | **Người duyệt biểu***(Ký, họ tên)* | *… ngày …tháng …năm…***Cục trưởng***(Ký, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 06/THVĐT-N***Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/8* *năm sau* | Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê …………………..Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK |
|  |  |

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**

**PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá thực tế)**

**Năm………**

 *Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **Tên chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thực hiện năm** |
| --- | --- | --- |
| **A** | **B** | **1** |
| **TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)** | **01** |  |
| **A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN** |   |  |
| **I. Vốn nhà nước trên địa bàn** (02=03+04+05+08+09+10) | **02** |  |
| - Ngân sách nhà nước (03=12+21) | 03 |  |
| - Trái phiếu Chính phủ (04=13+22) | 04 |  |
| - Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07) | 05 |  |
| *+ Vốn trong nước* (06=15+24) | 06 |  |
| *+ Vốn nước ngoài (ODA)* (07=16+25) | 07 |  |
| - Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26) | 08 |  |
| - Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27) | 09 |  |
| - Vốn khác (10=19+28) | 10 |  |
| Chia ra: |   |  |
| ***1. Vốn trung ương quản lý*** (11=12+13+14+17+18+19) | **11** |  |
| a. Ngân sách nhà nước | 12 |  |
| b. Trái phiếu Chính phủ | 13 |  |
| c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16) | 14 |  |
| - Vốn trong nước | 15 |  |
| - Vốn nước ngoài (ODA) | 16 |  |
| d. Vốn vay từ các nguồn khác | 17 |  |
| e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước | 18 |  |
| f. Vốn khác | 19 |  |
| ***2. Vốn địa phương quản lý*** (20=21+22+23+26+27+28) | 20 |  |
| a. Ngân sách nhà nước | 21 |  |
| b. Trái phiếu Chính phủ | 22 |  |
| c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25) | 23 |  |
| - Vốn trong nước | 24 |  |
| - Vốn nước ngoài (ODA) | 25 |  |
| d.Vốn vay từ các nguồn khác | 26 |  |
| e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước | 27 |  |
| f. Vốn khác | 28 |  |
| **II. Vốn ngoài nhà nước** (29=30+33) | **29** |  |
| 1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32) | 30 |  |
| - Vốn tự có | 31 |  |
| - Vốn khác | 32 |  |
| 2. Vốn đầu tư của dân cư | 33 |  |
| **III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài** (34=35+38) | **34** |  |
| 1. Vốn tự có (35=36+37) | 35 |  |
|  - Bên Việt Nam | 36 |  |
|  - Bên nước ngoài | 37 |  |
| 2. Vốn vay (38=39+40) | 38 |  |
|  - Bên Việt Nam | 39 |  |
|  - Bên nước ngoài | 40 |  |
| **B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**  |   |  |
| *Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước* | 41 |  |
|  *+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất* | 42 |  |
| **1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)** | **43** |  |
| Chia ra: |   |  |
| - Xây dựng và lắp đặt | 44 |  |
| - Máy móc, thiết bị | 45 |  |
| - Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác | 46 |  |
| *Trong đó*: |   |  |
| *+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng* | 47 |  |
| *+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất* | 48 |  |
| **2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB** | **49** |  |
| **3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ** | **50** |  |
| **4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có** | **51** |  |
| **5. Đầu tư khác** | **52** |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**(Ký, họ tên) | **Người duyệt biểu**(Ký, họ tên) | *… ngày …tháng …năm…***Cục trưởng**(Ký, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 07/THVĐT-N***Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/8* *năm sau*  | Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê …………………..Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK |

 **VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**

**PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)**

**Năm……..**

 *Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **Tên chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thực hiện năm** |
| --- | --- | --- |
| **A** | **B** | **1** |
| **TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)** | **01** |  |
| **A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN** |   |  |
| **I. Vốn nhà nước trên địa bàn** (02=03+04+05+08+09+10) | **02** |  |
| - Ngân sách nhà nước (03=12+21) | 03 |  |
| - Trái phiếu Chính phủ (04=13+22) | 04 |  |
| - Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07) | 05 |  |
| *+ Vốn trong nước* (06=15+24) | 06 |  |
| *+ Vốn nước ngoài (ODA)* (07=16+25) | 07 |  |
| - Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26) | 08 |  |
| - Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27) | 09 |  |
| - Vốn khác (10=19+28) | 10 |  |
| Chia ra: |   |  |
| ***1. Vốn Trung ương quản lý*** (11=12+13+14+17+18+19) | **11** |  |
| a. Ngân sách nhà nước | 12 |  |
| b. Trái phiếu Chính phủ | 13 |  |
| c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16) | 14 |  |
| - Vốn trong nước | 15 |  |
| - Vốn nước ngoài (ODA) | 16 |  |
| d. Vốn vay từ các nguồn khác | 17 |  |
| e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước | 18 |  |
| f. Vốn khác | 19 |  |
| ***2. Vốn địa phương quản lý*** (20=21+22+23+26+27+28) | 20 |  |
| a. Ngân sách nhà nước | 21 |  |
| b. Trái phiếu Chính phủ | 22 |  |
| c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25) | 23 |  |
| - Vốn trong nước | 24 |  |
| - Vốn nước ngoài (ODA) | 25 |  |
| d. Vốn vay từ các nguồn khác | 26 |  |
| e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước | 27 |  |
| f. Vốn khác | 28 |  |
| **II. Vốn ngoài nhà nước** (29=30+33) | **29** |  |
| 1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32) | 30 |  |
| - Vốn tự có | 31 |  |
| - Vốn khác | 32 |  |
| 2. Vốn đầu tư của dân cư | 33 |  |
| **III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài** (34=35+38) | **34** |  |
| 1. Vốn tự có (35=36+37) | 35 |  |
|  - Bên Việt Nam | 36 |  |
|  - Bên nước ngoài | 37 |  |
| 2. Vốn vay (38=39+40) | 38 |  |
|  - Bên Việt Nam | 39 |  |
|  - Bên nước ngoài | 40 |  |
| **B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**  |   |  |
| *Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước* | 41 |  |
|  *+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất* | 42 |  |
| **1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)** | **43** |  |
| Chia ra: |   |  |
| - Xây dựng và lắp đặt | 44 |  |
| - Máy móc, thiết bị | 45 |  |
| - Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác | 46 |  |
| *Trong đó*: |   |  |
| *+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng* | 47 |  |
| *+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất* | 48 |  |
| **2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB** | **49** |  |
| **3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ** | **50** |  |
| **4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có** | **51** |  |
| **5. Đầu tư khác** | **52** |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**(Ký, họ tên) | **Người duyệt biểu**(Ký, họ tên) | *… ngày …tháng …năm…***Cục trưởng**(Ký, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 08/THVĐT-N***Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/8* *năm sau*  | Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê …………………..Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK |

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**

**PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

**Năm………**

 *Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thực hiện năm** |
| **A** | **B** | **1** |
| **TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+…+ 102+106+109)** | **01** |  |
| **CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ** |   |  |
| **A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** | **02** |  |
| 01.Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 03 |  |
| 02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 04 |  |
| 03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản | 05 |  |
| **B. Khai khoáng** | **06** |  |
| 05. Khai thác than cứng và than non | 07 |  |
| 06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên | 08 |  |
| 07. Khai thác quặng kim loại | 09 |  |
| 08. Khai khoáng khác | 10 |  |
| 09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | 11 |  |
| **C. Công nghiệp chế biến, chế tạo** | **12** |  |
| 10. Sản xuất, chế biến thực phẩm | 13 |  |
| 11. Sản xuất đồ uống | 14 |  |
| 12.Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 15 |  |
| 13. Dệt | 16 |  |
| 14. Sản xuất trang phục | 17 |  |
| 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 18 |  |
| 16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre ,nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện | 19 |  |
| 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 20 |  |
| 18. In, sao chép bản ghi các loại | 21 |  |
| 19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | 22 |  |
| 20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 23 |  |
| 21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 24 |  |
| 22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 25 |  |
| 23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 26 |  |
| 24.Sản xuất kim loại | 27 |  |
| 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 28 |  |
| 26.Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 29 |  |
| 27. Sản xuất thiết bị điện | 30 |  |
| 28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 31 |  |
| 29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc | 32 |  |
| 30. Sản xuất phương tiện vận tải khác | 33 |  |
| 31. Sản xuất giường, tủ, bàn,ghế | 34 |  |
| 32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 35 |  |
| 33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị | 36 |  |
| **D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** | **37** |  |
| 35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 38 |  |
| **E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | **39** |  |
| 36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 40 |  |
| 37. Thoát nước và xử lý nước thải | 41 |  |
| 38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 42 |  |
| 39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | 43 |  |
| **F. Xây dựng** | **44** |  |
| 41. Xây dựng nhà các loại | 45 |  |
| 42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 46 |  |
| 43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 47 |  |
| **G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác** | **48** |  |
| 45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 49 |  |
| 46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 50 |  |
| 47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 51 |  |
| **H. Vận tải kho bãi** | **52** |  |
| 49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống | 53 |  |
| 50. Vận tải đường thuỷ | 54 |  |
| 51. Vận tải hàng không | 55 |  |
| 52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải | 56 |  |
| 53. Bưu chính và chuyển phát | 57 |  |
| **I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống** | **58** |  |
| 55. Dịch vụ lưu trú | 59 |  |
| 56. Dịch vụ ăn uống | 60 |  |
| **J. Thông tin và truyền thông** | **61** |  |
| 58. Hoạt động xuất bản | 62 |  |
| 59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc | 63 |  |
| 60. Hoạt động phát thanh, truyền hình | 64 |  |
| 61. Viễn thông | 65 |  |
| 62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính | 66 |  |
| 63. Hoạt động dịch vụ thông tin | 67 |  |
| **K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm** | **68** |  |
| 64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) | 69 |  |
| 65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) | 70 |  |
| 66. Hoạt động tài chính khác | 71 |  |
| **L. Hoạt động kinh doanh bất động sản** | **72** |  |
| 68. Hoạt động kinh doanh bất động sản | 73 |  |
| **M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** | **74** |  |
| 69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán | 75 |  |
| 70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | 76 |  |
| 71. Hoạt động kiến trúc;kiểm tra và phân tích kỹ thuật | 77 |  |
| 72. Nghiên cứu khoa học và phát triển | 78 |  |
| 73.Quảng cáo và nghiên cứu thị trường | 79 |  |
| 74. Hoạt động chuyên môn , khoa học và công nghệ khác | 80 |  |
| 75. Hoạt động thú y | 81 |  |
| **N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** | **82** |  |
| 77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính | 83 |  |
| 78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm | 84 |  |
| 79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 85 |  |
| 80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn | 86 |  |
| 81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan | 87 |  |
| 82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác | 88 |  |
| **O. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc** | **89** |  |
| 84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc | 90 |  |
| **P. Giáo dục và đào tạo** | **91** |  |
| 85. Giáo dục đào tạo | 92 |  |
| **Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** | **93** |  |
| 86. Hoạt động y tế | 94 |  |
| 87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung | 95 |  |
| 88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung | 96 |  |
| **R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí** | **97** |  |
| 90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí | 98 |  |
| 91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác | 99 |  |
| 92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc | 100 |  |
| 93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí | 101 |  |
| **S. Hoạt động dịch vụ khác** | **102** |  |
| 94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác | 103 |  |
| 95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình | 104 |  |
| 96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác | 105 |  |
| **T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình** | **106** |  |
| 97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình | 107 |  |
| 98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 108 |  |
| **U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế** | **109** |  |
| 99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | 110 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**(Ký, họ tên) | **Người duyệt biểu**(Ký, họ tên) | *…, ngày …tháng …năm…***Cục trưởng**(Ký, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 09/THVĐT-N***Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/8* *năm sau*  | Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê …………………..Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK |

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**

**PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)**

**Năm……**

 *Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thực hiện năm** |
| **A** | **B** | **1** |
| **TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+…+ 102+106+109)** | **01** |  |
| **CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ** |   |  |
| **A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản** | **02** |  |
| 01.Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 03 |  |
| 02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 04 |  |
| 03. Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản | 05 |  |
| **B. Khai khoáng** | **06** |  |
| 05. Khai thác than cứng và than non | 07 |  |
| 06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên | 08 |  |
| 07. Khai thác quặng kim loại | 09 |  |
| 08. Khai khoáng khác | 10 |  |
| 09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | 11 |  |
| **C. Công nghiệp chế biến, chế tạo** | **12** |  |
| 10. Sản xuất, chế biến thực phẩm | 13 |  |
| 11. Sản xuất đồ uống | 14 |  |
| 12.Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 15 |  |
| 13. Dệt | 16 |  |
| 14. Sản xuất trang phục | 17 |  |
| 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 18 |  |
| 16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre ,nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện | 19 |  |
| 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 20 |  |
| 18. In, sao chép bản ghi các loại | 21 |  |
| 19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | 22 |  |
| 20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 23 |  |
| 21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 24 |  |
| 22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 25 |  |
| 23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 26 |  |
| 24.Sản xuất kim loại | 27 |  |
| 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 28 |  |
| 26.Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 29 |  |
| 27. Sản xuất thiết bị điện | 30 |  |
| 28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 31 |  |
| 29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc | 32 |  |
| 30. Sản xuất phương tiện vận tải khác | 33 |  |
| 31. Sản xuất giường, tủ, bàn,ghế | 34 |  |
| 32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 35 |  |
| 33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị | 36 |  |
| **D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** | **37** |  |
| 35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 38 |  |
| **E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | **39** |  |
| 36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 40 |  |
| 37. Thoát nước và xử lý nước thải | 41 |  |
| 38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 42 |  |
| 39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | 43 |  |
| **F. Xây dựng** | **44** |  |
| 41. Xây dựng nhà các loại | 45 |  |
| 42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 46 |  |
| 43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 47 |  |
| **G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác** | **48** |  |
| 45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 49 |  |
| 46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 50 |  |
| 47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 51 |  |
| **H. Vận tải kho bãi** | **52** |  |
| 49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống | 53 |  |
| 50. Vận tải đường thuỷ | 54 |  |
| 51. Vận tải hàng không | 55 |  |
| 52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải | 56 |  |
| 53. Bưu chính và chuyển phát | 57 |  |
| **I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống** | **58** |  |
| 55. Dịch vụ lưu trú | 59 |  |
| 56. Dịch vụ ăn uống | 60 |  |
| **J. Thông tin và truyền thông** | **61** |  |
| 58. Hoạt động xuất bản | 62 |  |
| 59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc | 63 |  |
| 60. Hoạt động phát thanh, truyền hình | 64 |  |
| 61. Viễn thông | 65 |  |
| 62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính | 66 |  |
| 63. Hoạt động dịch vụ thông tin | 67 |  |
| **K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm** | **68** |  |
| 64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) | 69 |  |
| 65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) | 70 |  |
| 66. Hoạt động tài chính khác | 71 |  |
| **L. Hoạt động kinh doanh bất động sản** | **72** |  |
| 68. Hoạt động kinh doanh bất động sản | 73 |  |
| **M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** | **74** |  |
| 69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán | 75 |  |
| 70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | 76 |  |
| 71. Hoạt động kiến trúc;kiểm tra và phân tích kỹ thuật | 77 |  |
| 72. Nghiên cứu khoa học và phát triển | 78 |  |
| 73.Quảng cáo và nghiên cứu thị trường | 79 |  |
| 74. Hoạt động chuyên môn , khoa học và công nghệ khác | 80 |  |
| 75. Hoạt động thú y | 81 |  |
| **N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** | **82** |  |
| 77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính | 83 |  |
| 78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm | 84 |  |
| 79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 85 |  |
| 80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn | 86 |  |
| 81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan | 87 |  |
| 82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác | 88 |  |
| **O. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc** | **89** |  |
| 84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc | 90 |  |
| **P. Giáo dục và đào tạo** | **91** |  |
| 85. Giáo dục đào tạo | 92 |  |
| **Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội** | **93** |  |
| 86. Hoạt động y tế | 94 |  |
| 87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung | 95 |  |
| 88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung | 96 |  |
| **R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí** | **97** |  |
| 90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí | 98 |  |
| 91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác | 99 |  |
| 92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc | 100 |  |
| 93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí | 101 |  |
| **S. Hoạt động dịch vụ khác** | **102** |  |
| 94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác | 103 |  |
| 95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình | 104 |  |
| 96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác | 105 |  |
| **T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình** | **106** |  |
| 97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình | 107 |  |
| 98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 108 |  |
| **U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế** | **109** |  |
| 99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | 110 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**(Ký, họ tên) | **Người duyệt biểu**(Ký, họ tên) | *… ngày …tháng …năm…***Cục trưởng**(Ký, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 10/THVĐT-N***Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/8* *năm sau*  | Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê …………………..Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK |

**CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM**

**Năm …**

 *Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã tỉnh điều tra** | **Mã****Công trình** *(theo mã danh mục năng lực mới tăng)* | **Tên****Công trình** | **Địa điểm xây dựng** | **Năm khởi công** | **Năng lực mới tăng** | **Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình** | **Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành** |
| **Tên tỉnh/thành phố** | **Mã tỉnh/ TP***(CQ Tkê ghi)* | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |
| **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Người lập biểu**(Ký, họ tên) | **Người duyệt biểu**(Ký, họ tên) | *…, ngày …tháng …năm..***Cục trưởng**(Ký, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 11/THVĐT-N***Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/5 năm báo cáo* | Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê …………Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK |
|  |  |  |  |  |  |
| **DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN** |
| **Năm…….** |
|  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên dự án**  | **Nhóm dự án (1)** | **Năm khởi công - hoàn thành** | **Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt (Triệu đồng)**  | **Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo (Triệu đồng)** |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **1** | **2** |
| **I** | **Dự án do bộ ngành quản lý thực hiện trên địa bàn** |  |  |  |  |
| 1 |   |   |   |   |   |
| 2 |   |   |   |   |   |
| ….. |   |   |   |   |   |
| **II** | **Dự án do địa phương quản lý** |  |  |  |  |
| 1 |   |   |   |   |   |
| 2 |   |   |   |   |   |
| ….. |   |   |   |   |   |
|  |  |  |  |  |  |
| **Người lập biểu** | **Người kiểm tra biểu**(Ký, họ tên) | *…., ngày….tháng….năm…***Cục trưởng**(Ký, đóng dấu) |
| (Ký, họ tên) |
|  |  |  |  |  |  |
| *Chú thích:*  |  |  |  |  |
| (1) Nhóm dự án : gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt là QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác. |
| - Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên. |

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG BIỂU TỔNG HỢP**

**BIỂU SỐ 01/THVĐT-T**

 **VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN**

**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

**I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu**

Biểu số 01/THVĐT-T là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do các cấp chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn) quản lý.

Phạm vi thu thập thông tin: Thu thập thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Không thu thập thông tin đối với các dự án/công trình của các Bộ, ngành Trung ương đầu tư trên lãnh thổ địa phương và các dự án/công trình của tỉnh, thành phố khác đầu tư trên lãnh thổ địa phương.

**Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý:** Là toàn bộ vốn đầu tư thực hiện của 3 cấp ngân sách địa phương bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

***1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh:*** Gồm các khoản sau:

*a. Vốn cân đối ngân sách của tỉnh/thành phố:* Là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

*b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước.

*c. Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA):* Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Tại biểu báo cáo số 01/THVĐT-T, phần “Vốn nước ngoài” của tỉnh/thành phố là khoản được phân bổ hàng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đây là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) do Chính phủ phân bổ để thực hiện dự án đầu tư và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không phải hoàn trả, không tính đến điều kiện là nhà nước có phải hoàn trả hay không hoàn trả khoản này.

*d. Xổ số kiến thiết:* Là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư.

*e. Vốn khác:* Là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư thực hiện của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- Quỹ dự phòng ngân sách Trung ương: Là dự toán chi ngân sách Trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- Quỹ dự phòng tài chính: Được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm, và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

*Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách Trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chi cho đầu tư thực hiện.*

- Tạm ứng và chi trước kế hoạch: Là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- Các khoản vốn khác ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ.

***2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện:*** gồm các khoản sau:

*a. Vốn cân đối ngân sách huyện:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

*b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho quận/huyện theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

*c. Vốn khác:* Là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của quận/huyện đã ghi ở trên.

***3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã:*** gồm các khoản sau:

*a. Vốn cân đối ngân sách cấp xã:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

*b. Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện/quận hỗ trợ cho xã/phường theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

*c. Vốn khác:* Là các khoản đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của xã/phường/thị trấn đã ghi ở trên.

***Lưu ý***: Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

**Cách ghi biểu:**

- Cột 1: Ghi số kế hoạch năm của cấp có thẩm quyền Trung ương hoặc địa phương giao. Nếu trong năm có điều chỉnh, hoặc bổ sung kế hoạch năm thì ghi theo số kế hoạch điều chỉnh hoặc bổ sung đối với các nguồn vốn. Để thay đổi số kế hoạch, Cục Thống kê cần thu thập quyết định điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch của các cấp có thẩm quyền và gửi bản sao về Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Tổng cục Thống kê.

- Cột 2: Ghi số thực hiện tháng trước tháng báo cáo.

- Cột 3: Ghi số dự tính tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

Tháng báo cáo ghi theo tháng chính thức. Ví dụ: Ngày 17 tháng 3 năm 2017, Cục Thống kê cần hoàn thành báo cáo tháng 3/2017 và gửi về Tổng cục. Cột 2: Ghi số thực hiện tháng 2/2017, cột 3: Ghi số dự tính thực hiện tháng 3/2017, cột 4: Ghi số cộng dồn 3 tháng đầu năm 2017.

**II. Nguồn số liệu**

- Hiện nay chưa xây dựng được chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các dự án/công trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công làm nguồn dữ liệu cho báo cáo tổng hợp hàng tháng về “vốn đầu tư thực hiện”, vì vậy vẫn tiến hành thu thập số liệu các dự án/công trình sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ được Thủ tướng Chính phủ quyết định giao vốn hàng năm theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục Thống kê cho đến khi có các văn bản khác thay thế.

- Số liệu tổng hợp thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cần kiểm tra, đối chiếu với nguồn vốn do Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ được giải ngân qua Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**BIỂU SỐ 02/THVĐT-T**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LỚN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH**

**NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN TRONG KỲ**

**I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu**

Biểu số 02/THVĐT-T là biểu liệt kê danh mục các dự án lớn từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ.

**Cách ghi biểu**:

 STT: Ghi lần lượt số thứ tự của từng dự án từ nguồn ngân sách nhà nước.

Tên dự án: Ghi đầy đủ tên dự án theo Quyết định, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Dự kiến năm khởi công - hoàn thành: Ghi theo Quyết định của dự án năm khởi công, năm dự kiến hoàn thành.

Cột 1: Ghi theo tổng vốn đầu tư được phê duyệt của dự án.

**Mục A Kỳ báo cáo tháng (Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước không bao gồm Trái phiếu Chính phủ)**.

Cột 2: Ghi số thực hiện tháng trước tháng báo cáo của dự án.

Cột 3: Ghi số vốn dự tính thực hiện tháng báo cáo của dự án.

Cột 4: Ghi số vốn thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của dự án.

Cột 5: Ghi số vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo của dự án.

**Mục B Kỳ báo cáo quý (Dự án thuộc nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ)**.

Cột 2: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo của dự án.

Cột 3: Ghi số vốn dự tính thực hiện quý báo cáo của dự án.

Cột 4: Ghi số vốn thực hiện từ đầu năm đến cuối báo cáo của dự án.

Cột 5: Ghi số vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo của dự án.

***Lưu ý:*** Từ tháng 1 đến tháng 12 thực hiện mục A. Tháng 3, 6, 9, 12 thực hiện cả hai mục A, B.

Mục A: Ghi tối thiểu 10 dự án.

Mục B: Ghi tối đa 5 dự án.

**II. Nguồn số liệu**

Căn cứ vào danh sách dự án/công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và Trái phiếu Chính phủ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định do Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp, đồng thời thu thập thông tin qua chủ đầu tư/ban quản lý dự án để ghi Biểu số 02/THVĐT-T.

**BIỂU SỐ 03/THVĐT-Q**

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**

**I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu**

Biểu số 03/THVĐT-Q là biểu tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện của 3 khu vực: (1) khu vực nhà nước; (2) khu vực ngoài nhà nước; (3) khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là địa bàn).

Phạm vi thu thập thông tin: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn bao gồm:

- Vốn Trung ương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện của các Bộ, ngành trực thuộc Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn.

- Vốn địa phương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án trên địa bàn.

- Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và dân cư trên địa bàn.

- Vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

**Cách ghi biểu:**

- Cột A: Tổng số: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/ thành phố.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo

- Cột 2: Dự tính quý báo cáo: Trên cơ sở thực hiện quý trước quý báo cáo, cùng với tình hình thực tế của năm nay, ước tính số sẽ thực hiện của quý báo cáo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

- Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo: Ghi số tổng số vốn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

**II. Nguồn số liệu**

- Căn cứ vào báo cáo vốn đầu tư thực hiện của các dự án/công trình từ nguồn vốn ngân sách: Phần số liệu thu thập từ các chủ đầu tư/ban quản lý dự án được ủy quyền hoặc phân cấp thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan Trung ương khác (gọi tắt là Bộ, ngành), Ủy ban nhân dân các cấp có dự án/công trình sử dụng toàn bộ hoặc một phần lớn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục Thống kê.

- Căn cứ vào phiếu điều tra vốn đầu tư quý của cuộc điều tra “Vốn đầu tư thực hiện”, gồm: Phiếu số 02/VĐTH-Q áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và cho nhà ở, phiếu số 03/VĐTTT-Q áp dụng cho trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và cho nhà ở, phiếu số 04/VĐTDN-Q áp dụng đối với các loại hình doanh nghiệp để tổng hợp số liệu.

**BIỂU SỐ 04/THVĐT-Q**

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**

 **PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

**I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu**:

Biểu số 04/THVĐT-Q là biểu tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện phân theo mục đích đầu tư.

**Cách ghi biểu:**

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/ thành phố.

- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.

- Cột 2: Dự tính quý báo cáo: Trên cơ sở thực hiện quý trước quý báo cáo, cùng với tình hình thực tế của năm nay, ước tính số sẽ thực hiện của quý báo cáo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

 - Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

**II. Nguồn số liệu**:

Tương tự Biểu số 03/THVĐT-Q.

**BIỂU SỐ 05/THVĐT-Q**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LỚN CỦA DOANH NGHIỆP**

**ĐIỀU TRA TRONG KỲ**

**I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu**

Biểu số 05/THVĐT-Q là biểu tổng hợp danh sách các dự án trọng điểm, quan trọng của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ điều tra. Mỗi dự án ghi 1 dòng.

**Cách ghi biểu:**

Cột A: Ghi mã tỉnh, thành phố điều tra.

Cột B: Ghi mã Doanh nghiệp theo Phiếu số: 04/VĐTDN-Q.

Cột C: Ghi mã dự án theo thứ tự từ 01 đến 99. Mã dự án cần được ổn định để sử dụng theo dõi dự án qua các quý trước quý báo cáo.

Cột D: Ghi rõ tên dự án và tên công trình thực hiện trong quý trước quý báo cáo, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Cột E: Ghi địa chỉ của dự án, ghi cụ thể huyện và tỉnh đặt dự án, không viết tắt.

Cột F, G: Cơ quan Thống kê căn cứ vào địa chỉ của dự án để đánh mã theo danh mục hành chính tương ứng.

Cột H, I: Ghi năm khởi công của dự án vào cột H và ghi năm dự kiến hoàn thành của dự án vào cột I.

Cột 1: Ghi tổng số vốn đầu tư theo kế hoạch của dự án.

Cột 2: Ghi vốn thực hiện quý trước quý báo cáo của dự án.

Cột 3: Ghi dự kiến vốn đầu tư thực hiện ở quý báo cáo.

Cột 4: Ghi tổng số vốn đầu tư của dự án đã được thực hiện từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Cột 5: Ghi tổng số vốn đầu tư lũy kế từ khi dự án khởi công đến cuối quý báo cáo.

**II. Nguồn số liệu**:

Căn cứ vào phiếu số 04/VĐTDN-Q: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp để tổng hợp biểu số 05/THVĐT-Q.

**BIỂU SỐ 06/THVĐT-N**

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá thực tế)**

**I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu**

Nội dung các chỉ tiêu tương tự như biểu số 03/THVĐT-Q.

**Cách ghi biểu**:

- Cột A: Tổng số: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/ thành phố.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

**II. Nguồn số liệu**:

- Căn cứ vào phiếu điều tra vốn đầu tư thực hiện chu kỳ năm của cuộc điều tra “vốn đầu tư thực hiện”, gồm phiếu số 02/VĐTH-N áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và cho nhà ở; phiếu số 03/VĐTTT-N áp dụng cho trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và cho nhà ở; phiếu số 04/VĐTSN-N áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập thuộc ngành y tế, giáo dục; phiếu số 05/VĐTXP-N áp dụng cho UBND xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp; phiếu số 06/VĐTSTC-N áp dụng cho Sở tài chính tỉnh, thành phố; phiếu số 07/VĐTBN-N áp dụng cho Bộ, ngành trung ương để thu thập, tổng hợp số liệu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn;

- Căn cứ Cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm thu thập tổng hợp số liệu của các loại hình doanh nghiệp;

- Căn cứ vào báo cáo vốn đầu tư thực hiện của các dự án/công trình từ nguồn vốn ngân sách: Phần số liệu thu thập từ các chủ đầu tư/ban quản lý dự án được ủy quyền hoặc phân cấp thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan Trung ương khác (gọi tắt là Bộ, ngành), Ủy ban nhân dân các cấp có dự án/công trình sử dụng toàn bộ hoặc một phần lớn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục Thống kê.

**BIỂU SỐ 07/THVĐT-N**

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)**

**I. Giải thích nội dung, cách ghi biểu**: Tương tự như biểu số 06/THVĐT-N.

**II. Nguồn số liệu**:

Căn cứ vào biểu số 06/THVĐT-N và sử dụng hai chỉ số giá cơ bản: (1) chỉ số giá nhóm vật liệu xây dựng trong CPI theo vùng; (2) chỉ số giá nhập khẩu máy móc thiết bị do Vụ thống kê Giá cung cấp theo năm báo cáo để tổng hợp biểu số liệu.

**BIỂU SỐ 08/THVĐT-N**

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO**

 **MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá thực tế)**

**I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu**

Biểu số 08/THVĐT-N là biểu tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện phân theo mục đích đầu tư (giá thực tế).

**Cách ghi biểu**

- Cột A: Tổng số: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/ thành phố.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

**II. Nguồn số liệu:**

Tương tự nguồn số liệu biểu số 06/THVĐT-N.

**BIỂU SỐ 09/THVĐT-N**

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)**

**I. Giải thích nội dung, cách ghi biểu**: Tương tự như biểu số 08/THVĐT-N.

**II. Nguồn số liệu**: Căn cứ vào biểu số 08/THVĐT-N và sử dụng hai chỉ số giá: (1) chỉ số giá nhóm vật liệu xây dựng trong CPI theo vùng; (2) chỉ số giá nhập khẩu máy móc thiết bị do Vụ thống kê Giá cung cấp theo năm để tổng hợp biểu số liệu.

**BIỂU SỐ 10/THVĐT-N**

**CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM**

**I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu**

 Biểu số 10/THVĐT-N: Là biểu tổng hợp công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm.

**Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm:** Ghi các công trình/hạng mục công trình (CT/HMCT) xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể CT/HMCT được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

**Cách ghi biểu**

Cột A : Ghi mã tỉnh, thành phố điều tra.

Cột B : Mã công trình ghi theo danh mục năng lực mới tăng của các dự án/công trình quy định trong cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Cột C: Ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng (CT/HMCT), sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Cột 1, 2: Ghi tên tỉnh/thành phố nơi xây dựng CT/HMCT. Cơ quan thống kê ghi mã tỉnh/TP theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

Cột 3: Ghi năm khởi công thực tế của CT/HMCT bàn giao.

Cột 4, 5: Là khả năng SX hoặc phục vụ SX tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của CT/HMCT xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của CT/HMCT cũ).

Cột 6: Ghi tổng số VĐT đã hoặc sẽ được quyết toán cho CT/HMCT xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

Cột 7: Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành: Ghi giá trị CT/ HMCT xây dựng đã được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị CT/HMCT gồm toàn bộ chi phí trực tiếp cấu thành nên thực thể công trình, gồm chi phí xây lắp và chi phí thiết bị. Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng VĐT thực hiện cho công trình.

**II. Nguồn số liệu**: Căn cứ vào phiếu điều tra về vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp cài đặt trong điều tra doanh nghiệp hàng năm để tổng hợp biểu số 10/THVĐT-N.

**BIỂU SỐ 11/THVĐT-N**

 **DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**

**I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu**:

Biểu số 11/THVĐT-N: Là biểu tổng hợp danh mục dự án/công trình thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố năm báo cáo.

Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi số thứ tự của dự án/công trình lần lượt theo mục (I) và (II).

Cột B: Ghi đầy đủ tên dự án/công trình, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có) trong Quyết định của dự án thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Cột C: Nhóm dự án ghi theo Quyết định của dự án.

(1) Nhóm dự án: Gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt là QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.

- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: Chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

Cột D: Năm khởi công - hoàn thành: Ghi theo quyết định của dự án năm khởi công, năm hoàn thành.

Cột 1: Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt ghi theo tổng mức đầu tư trong quyết định của dự án.

Cột 2: Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo: Căn cứ vào tình hình thực tế triển khai của dự án tại địa phương thông qua ban quản lý dự án, chủ đầu tư để dự tính vốn thực hiện trong năm báo cáo của dự án.

**II. Nguồn số liệu**:

Căn cứ vào danh sách dự án/công trình của Sở Kế hoạch và Đầu tư đồng thời nắm bắt thông tin qua chủ đầu tư, ban quản lý dự án để ghi Biểu số 11/THVĐT-N.